CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 292 /QĐ- DRC	*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành và công bố tiêu chuẩn áp dụng "LỐP XE ĐẠP"

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT- BKHCN ngày 18/11/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Phòng KCS.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Tên tiêu chuẩn : **LỐP XE ĐẠP**
- Ký hiệu : **TCCS 06:2025/DRC**

Điều 2. Tiêu chuẩn TCCS 06:2025/DRC qui định yêu cầu kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm LỐP XE ĐẠP (Phụ lục kèm theo) do Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng sản xuất.

Tiêu chuẩn này là căn cứ để cam kết, công bố với khách hàng và các bên liên quan về chất lượng sản phẩm của Công ty.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Phó Tổng giám đốc, các phòng, ban, xí nghiệp sản xuất căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KS.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG - Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Hoàng Khánh Nhựt

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT LỐP XE ĐẠP/XE ĐẠP ĐIỆN
(TECHNICAL SPECIFICATION OF BICYCLE/E-BIKE)

STT	Qui cách(Size)			Kiểu hoa (Pattern)	Đường kính ngoài (Overall Diameter) (mm) ±6	Chiều rộng hông lốp (Section Width) (mm) -6 +0	Đường kính vành (Rim Diameter)	Chiều rộng vành (Rim Width)	Nội áp tiêu chuẩn (Standard Inflaction Pressure) (kPa)	Tải trọng lớn nhất (Max Load) (kg)	Ghi chú
	ETRTO	Inches	Millimeter								
BICYCLE TYRES MOUNTED ON HOOKED BEAD RIM (LỐP XE ĐẠP LẮP TRÊN VÀNH HB)											
1	**47-203**	**12_1/2 x 1.75x2_1/4**		**517**	**300**	**47**	**203**	**27**	**250**	**30**	
2	**47-254**	**14x1.75**		**517**	**350**	**47**	**254**	**27**	**250**	**50**	
3	47-305	16x1.75		219	396	47	305	27	250	50	
4	47-305	16x1.75		219	396	47	305	27	250	50	DPLUS
5	47-305	16x1.75		226	396	47	305	27	250	50	
6	47-305	16x1.75		226	396	47	305	27	250	50	XDU, DO,CA
7	47-305	16x1.75		600	400	47	305	27	250	50	
8	47-305	16x1.75		600	400	47	305	27	250	50	DPLUS
9	**47-305**	**16x1.75**		**517**	**399**	**47**	**305**	**27**	**250**	**50**	
10	**47-305**	**16x1.75**		**517**	**399**	**47**	**305**	**27**	**250**	**50**	DPLUS
11	50-305	16x1.90		600	405	50	305	27	250	50	
12	**47-355**	**18x1.75**		**517**	**454**	**47**	**355**	**27**	**250**	**50**	
13	**47-355**	**18x1.75**		**226**	**451**	**47**	**355**	**27**	**250**	**50**	
14	47-406	20x1.75		117	497	47	406	27	250	55	
15	47-406	20x1.75		117	497	47	406	27	250	55	DPLUS
16	47-406	20x1.75		117	497	47	406	27	250	55	XDU, DO,CA
17	47-406	20x1.75		D205	497	47	406	27	250	55	
18	47-406	20x1.75		D205	497	47	406	27	250	55	DPLUS
19	47-406	20x1.75		D205	497	47	406	27	250	55	XDU, DO,CA
20	47-406	20x1.75		517	497	47	406	27	250	55	
21	47-406	20x1.75		517	497	47	406	27	250	55	DPLUS
22	50-406	20x1.95		216	504	50	406	27	250	75	
23	50-406	20x1.95		216	504	50	406	27	250	75	DPLUS
24	50-406	20x1.95		228	504	50	406	27	250	75	
25	50-406	20x1.95		D205	504	50	406	27	250	75	
26	50-406	20x1.95		D205	504	50	406	27	250	75	DPLUS
27	54-406	20x2.10		595	506	54	406	27	250	90	
28	54-406	20x2.10		673	506	54	406	27	250	90	
29	57-406	20x2.125		D206	510	57	406	30.5	250	100	
30	47-456	22x1.75		117	543	47	456	27	250	60	
31	47-456	22x1.75		517	543	47	456	27	250	60	
32	47-507	24x1.75		227	595	47	507	27	250	80	
33	47-507	24x1.75		230	595	47	507	27	250	80	
34	47-507	24x1.75		230	595	47	507	27	250	80	DPLUS
35	47-507	24x1.75		517	595	47	507	27	250	80	
36	47-507	24x1.75		517	595	47	507	27	250	80	DPLUS
37	47-507	24x1.75		D205	595	47	507	27	250	80	
38	47-507	24x1.75		D207	595	47	507	27	250	80	
39	47-507	24x1.75		D207	595	47	507	27	250	80	DPLUS
40	50-507	24x1.95		216	608	50	507	27	250	85	
41	50-507	24x1.95		216	608	50	507	27	250	85	DPLUS
42	50-507	24x1.95		D205	608	50	507	27	250	85	
43	50-507	24x1.95		D208	608	50	507	27	250	85	

STT	Qui cách(Size)			Kiểu hoa (Pattern)	Đường kính ngoài (Overall Diameter) (mm) ±6	Chiều rộng hông lốp (Section Width) (mm) -6 +0	Đường kính vành (Rim Diameter)	Chiều rộng vành (Rim Width)	Nội áp tiêu chuẩn (Standard Inflaction Pressure) (kPa)	Tải trọng lớn nhất (Max Load) (kg)	Ghi chú
	ETRTO	Inches	Millimeter								
44	50-507	24x1.95		D208	608	50	507	27	250	85	DPLUS
45	50-507	24x1.95		208	608	50	507	27	250	85	KUMA
46	54-507	24x2.10		595	615	54	507	27	250	100	
47	54-507	24x2.10		673	615	54	507	27	250	100	
48	47-559	26x1.75		D236	650	47	559	27	250	90	
49	47-559	26x1.75		KB236	650	47	559	27	250	90	
50	**47-559**	**26x1.75**		**517**	**650**	**47**	**559**	**27**	**250**	**90**	
51	50-559	26x1.95		216	658	50	559	27	250	95	
52	50-559	26x1.95		216	658	50	559	27	250	95	DPLUS
53	54-559	26x1.95		517	658	54	559	27	250	95	
54	54-559	26x1.95		517	658	54	559	27	250	95	DPLUS
55	50-559	26x1.95		D208	658	50	559	27	250	95	
56	50-559	26x1.95		D208	658	50	559	27	250	95	DPLUS
57	50-559	26x1.95		208	658	50	559	27	250	95	KUMA
58	54-559	26x2.10		595	665	54	559	27	250	110	
59	54-559	26x2.10		673	665	54	559	27	250	110	
BICYCLE TYRES MOUNTED ON STRAIGHT SIDE RIM AND CROTCHET RIM (LỐP XE ĐẠP LẮP TRÊN VÀNH SS & CT)											
1	40-406	20x1_3/4	500	217	497	40	406	22	300	65	
2	40-406	20x1_3/4	500	217	497	40	406	22	300	65	DPLUS
3	40-406	20x1_3/4	500	217	497	40	406	22	300	65	XDU, DO,CA
4	37-489	22x1_3/8		202B	570	37	489	22	300	65	
5	37-540	24x1_3/8	600	203	612	37	540	22	300	60	
6	37-540	24x1_3/8	600	219	612	37	540	22	300	60	
7	37-540	24x1_3/8	600	219	612	37	540	22	300	60	DPLUS
8	37-540	24x1_3/8	600	219	612	37	540	22	300	60	XDU, DO,CA
9	37-540	24x1_3/8	600	220	612	37	540	22	300	60	
10	37-540	24x1_3/8	600	202B	612	37	540	22	300	60	
11	37-540	24x1_3/8	600	KB202B	612	37	540	22	300	60	KUMA
12	40-584	26x1_1/2		222	665	40	584	22	300	70	
13	37-590	26x1_3/8	660	202B	665	37	590	22	300	70	
14	37-590	26x1_3/8	660	219	665	37	590	22	300	70	
15	37-590	26x1_3/8	660	219	665	37	590	22	300	70	DPLUS
16	37-590	26x1_3/8	660	219	665	37	590	22	300	70	XDU, DO,CA
17	37-590	26x1_3/8	660	220	665	37	590	22	300	70	
18	37-590	26x1_3/8	660	227B	665	37	590	22	300	70	
19	37-590	26x1_3/8	660	KB414	665	37	590	22	300	70	XDU, DO,CA
20	37-590	26x1_3/8	660	227B	665	37	590	22	300	70	XDU, DO,CA
21	37-590	26x1_3/8	660	D225	665	37	590	22	300	70	
22	37-590	26x1_3/8	660	D225B	665	37	590	22	300	70	
23	37-590	26x1_3/8	660	D233	665	37	590	22	300	70	
24	37-590	26x1_3/8	660	D234	665	37	590	22	300	70	
25	37-590	26x1_3/8	660	D235	665	37	590	22	300	70	
26	37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	205	658	37	584	22	300	70	
27	37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	207	658	37	584	22	300	70	
28	37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	207	658	37	584	22	300	70	DPLUS
29	37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	208	658	37	584	22	300	70	

STT	Qui cách(Size)			Kiểu hoa (Pattern)	Đường kính ngoài (Overall Diameter) (mm) ±6	Chiều rộng hông lốp (Section Width) (mm) -6 +0	Đường kính vành (Rim Diameter)	Chiều rộng vành (Rim Width)	Nội áp tiêu chuẩn (Standard Inflaction Pressure) (kPa)	Tải trọng lớn nhất (Max Load) (kg)	Ghi chú
	ETRTO	Inches	Millimeter								
30	37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	218	658	37	584	22	300	70	
31	37-630	27x1_3/8	690	202B	704	37	630	22	300	70	
32	37-630	27x1_3/8	690	KB202B	704	37	630	22	300	70	KUMA
33	37-630	27x1_3/8	690	219	704	37	630	22	300	70	
34	37-630	27x1_3/8	690	219	704	37	630	22	300	70	DPLUS
35	37-630	27x1_3/8	690	219	704	37	630	22	300	70	XDU, DO,CA
36	37-630	27x1_3/8	690	D234	704	37	630	22	300	70	
37	37-630	27x1_3/8	690	D225B	704	37	630	22	300	70	
38	40-635	28x1_1/2	700x38B	202B	715	40	635	22	300	70	
39	37-622	28x1_3/8x1_5/8	680	210	696	37	622	22	300	70	
40	37-622	28x1_3/8x1_5/8	680	210	696	37	622	22	300	70	DPLUS
41	37-622	28x1_3/8x1_5/8	680	KB210	696	37	622	22	300	70	KUMA
42	23-622	700x23C	700x23C	D209	668	23	622	16	300	70	
43	23-622	700x23C	700x23C	D209	668	23	622	16	300	70	DPLUS
44	28-622	700x28C	700x28C	D232	689	28	622	20	300	70	
45	37-622	700x35C	700x35C	D232	697	37	622	22	300	70	
46	37-622	28x1_3/8x1_5/8	700x35C	D236	697	37	622	22	300	70	
47	47-622	28x1.75		D211	714	47	622	27	300	70	
48	47-622	28x1.75		D212	714	47	622	27	300	70	
49	47-622	28x1.75		D213	714	47	622	27	300	70	
50	47-622	28x1.75		D214	714	47	622	27	300	70	
51	47-622	28x1.75		D236	714	47	622	27	300	70	
52	**54-584**	**27.5x2.10**		**D238**	**687**	**54**	**584**	**27**	**250**	**115**	
53	**54-622**	**29x2.10**		**D239**	**744**	**54**	**622**	**27**	**250**	**140**	
ELECTRIC BICYCLE TYRES MOUNTED ON HOOKED BEAD RIM (LỐP XE ĐẠP ĐIỆN LẮP TRÊN VÀNH HB)											
1	64-305	16x2.50		D210	428	64	305	30.5	300	100	
2	64-305	16x2.50		D215	428	64	305	30.5	300	100	
3	64-305	16x2.50		D215	435	64	305	30.5	460	140	DPLUS
4	57-355	18x2.125		D210	456	57	355	30.5	300	80	
5	57-355	18x2.125		D215	456	57	355	30.5	300	80	
6	64-355	18x2.50		D210	480	64	355	30.5	300	100	
7	64-355	18x2.50		D215	480	64	355	30.5	300	100	
8	64-355	18x2.50		D215	487	64	355	30.5	450	150	DPLUS
9	47-456	22x1.75		117	543	47	456	27	300	65	
10	57-456	22x2.125		117	562	57	456	30.5	300	80	
ELECTRIC BICYCLE TUBELESS TYRES (LỐP XE ĐẠP ĐIỆN KHÔNG SĂM)											
1	64-254	14x2.50		D376	370	58	253.2	38	380	140	DPLUS

Ghi chú: Bổ sung các quy cách sản phẩm mới theo các mục in đậm

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc	Phòng NCPT	Người lập
Lê Hoàng Khánh Nhựt	Trần Công Hùng	Lê Quang Vũ

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG - Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG